

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 38

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1669/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2024 để tập trung công tác tại Ban điều hành theo luật TCTD năm 2024)
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dần	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Haroon Anwar Sheikh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.505.879	1.324.728
II Tiền gửi tại NHNN	6	26.292.908	53.367.977
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	123.929.877	71.532.886
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		99.216.617	62.809.863
2 Cho vay các TCTD khác		24.713.260	8.841.433
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(118.410)
IV Chứng khoán kinh doanh	8	4.908.635	7.790.402
1 Chứng khoán kinh doanh		4.945.728	7.849.272
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(37.093)	(58.870)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	-
VI Cho vay khách hàng		498.020.338	415.915.509
1 Cho vay khách hàng	10	506.112.656	424.701.173
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(8.092.318)	(8.785.664)
VII Chứng khoán đầu tư		32.336.908	32.063.660
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12,1	14.956.915	14.373.759
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12,2	17.812.962	17.833.636
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(432.969)	(143.735)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.618.217	3.615.216
1 Đầu tư vào công ty con		3.043.940	3.043.940
2 Vốn góp liên doanh		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết		500.000	500.000
4 Đầu tư dài hạn khác		158.272	158.272
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(83.995)	(86.996)
IX Tài sản cố định		5.323.402	5.223.696
1 Tài sản cố định hữu hình	14,1	822.260	729.258
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình		1.529.373	1.478.496
b Hao mòn TSCĐ hữu hình		(707.113)	(749.238)
3 Tài sản cố định vô hình	14,2	4.501.142	4.494.438
a Nguyên giá TSCĐ vô hình		4.858.648	4.820.565
b Hao mòn TSCĐ vô hình		(357.506)	(326.127)
X Tài sản Có khác		45.166.366	34.820.534
1 Các khoản phải thu		32.673.852	18.109.014
2 Các khoản lãi, phí phải thu		11.205.191	13.552.896
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4 Tài sản Có khác	15	1.399.278	3.240.147
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(111.955)	(81.523)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		741.102.530	625.654.608

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.242.864	1.333.658
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.242.864	1.333.658
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	16	132.366.191	69.323.647
1 Tiền gửi của các TCTD khác		122.001.272	63.843.443
2 Vay các TCTD khác		10.364.919	5.480.204
III Tiền gửi của khách hàng	17	496.106.314	444.627.843
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	61.927	97.152
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	18	1.429.650	1.611.235
VI Phát hành giấy tờ có giá		39.248.195	42.821.727
VII Các khoản Nợ khác	19	13.185.511	15.966.433
1 Các khoản lãi, phí phải trả		10.475.811	13.953.991
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		2.709.700	2.012.442
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
Tổng Nợ phải trả		683.640.652	575.781.695
VIII Vốn và các quỹ	20	57.461.878	49.872.913
1 Vốn của TCTD		38.073.428	37.638.324
a Vốn điều lệ		36.629.085	36.193.981
b Vốn đầu tư XD CB		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần		1.449.603	1.449.603
d Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
e Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g Vốn khác		-	-
2 Quỹ của TCTD		5.299.804	5.080.327
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		14.088.646	7.154.262
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		741.102.530	625.654.608

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG			
1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	26	103.259.245	85.671.282
1 Bảo lãnh vay vốn		30.089	55.050
2 Cam kết giao dịch hối đoái		5.978.317	15.454.640
- Cam kết mua ngoại tệ		257.179	805.070
- Cam kết bán ngoại tệ		746	814.380
- Cam kết giao dịch hoán đổi		5.720.392	13.835.190
- Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3 Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		26.223.478	4.966.374
5 Bảo lãnh khác		17.655.830	18.218.773

Người lập

Người kiểm soát *zh*

Người phê duyệt



Trần Thanh Thủy

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1 Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	15.754.563	14.813.702	49.399.495	55.921.747
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	22	(7.491.465)	(10.042.452)	(28.919.461)	(37.825.621)
I Thu nhập lãi thuần		8.263.098	4.771.250	20.480.034	18.096.126
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		774.118	238.810	1.523.791	747.446
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(24.045)	(113.978)	(252.508)	(298.343)
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	750.073	124.832	1.271.283	449.103
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		40.224	36.074	85.843	281.250
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		2.567	10.328	3.847	10.328
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(109.984)	(11.908)	(133.582)	27.981
5 Thu nhập từ hoạt động khác		555.196	294.824	1.275.396	470.450
6 Chi phí hoạt động khác		(126.488)	(23.905)	(174.616)	(59.611)
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		428.708	270.919	1.100.780	410.839
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	111.783	38.472	737.398
VIII Chi phí hoạt động	24	(2.223.400)	(1.133.337)	(5.594.851)	(4.679.134)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	IX	7.151.286	4.179.941	17.251.826	15.333.891
X Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng		(4.369.089)	(3.362.390)	(5.886.360)	(6.175.275)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		2.782.197	817.551	11.365.466	9.158.616
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính		(556.937)	(177.099)	(2.272.902)	(1.838.540)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính		(556.937)	(177.099)	(2.272.902)	(1.838.540)
XIII Lợi nhuận sau thuế		2.225.260	640.452	9.092.564	7.320.076

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Trần Thanh Thủy

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
		Năm 2024	Năm 2023
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	51.681.581	57.562.848
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(32.397.642)	(32.778.719)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	1.336.901	486.735
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	223.566	424.562
5 Thu nhập khác	05	624.085	220.753
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	475.451	190.201
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(5.439.352)	(4.582.175)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(1.836.932)	(2.405.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	14.667.658	19.118.963
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(114.336.055)	(60.679.790)
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	(15.871.828)	1.622.539
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	2.341.062	(7.004.390)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	-	269.772
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(81.411.483)	(59.654.251)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(6.574.492)	(3.776.019)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(12.819.314)	7.862.559
Những thay đổi về công nợ hoạt động		108.952.339	78.553.285
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(90.794)	(8.381.535)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	63.042.544	(7.503.538)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	51.478.471	86.179.526
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	(3.573.532)	8.145.819
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	(181.584)	(4.370)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	(35.225)	97.152
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(1.687.541)	20.231
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	9.283.942	36.992.458

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
		Năm 2024	Năm 2023
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định	25	(210.520)	(235.358)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	2.474	1.780
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(1.230)	(1.895)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	(44.916)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	1.122.889
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	38.472	114.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(170.804)	957.009
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tăng vốn điều lệ	35	435.104	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(35.406)	(165)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	399.698	(165)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	9.512.836	37.949.302
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	117.502.568	79.553.266
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	127.015.404	117.502.568

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Trần Thanh Thủy

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU SÀI GÒN – HÀ NỘI

Số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo

Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1669/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 36.629.085 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.127 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.753 người).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB AMC")	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND.

Kỳ kế toán

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 06 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật Tổ chức tín dụng 2024”) quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng :

Ước tính kế toán

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n Khoản này) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ; trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	05%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán,

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 - 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Nghị định 55, Thông tư 02 và Thông tư 06 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

5. TIỀN MẶT

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.263.133	1.115.239
Tiền mặt bằng ngoại tệ	242.746	209.489
	1.505.879	1.324.728

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	26.292.908	53.367.977
	26.292.908	53.367.977

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	19.896.548	14.243.926
- Bằng VND	12.022.685	9.967.424
- Bằng ngoại tệ	7.873.863	4.276.502
Tiền gửi có kỳ hạn	79.320.069	48.565.937
- Bằng VND	73.459.669	42.810.000
- Bằng ngoại tệ	5.860.400	5.755.937
	99.216.617	62.809.863
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	24.713.260	8.841.433
- Dự phòng rủi ro	-	(118.410)
	24.713.260	8.723.023
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	123.929.877	71.532.886

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	4.945.728	7.849.272
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.945.728	7.849.272
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(37.093)	(58.870)
Dự phòng chung	(37.093)	(58.870)
	4.908.635	7.790.402

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> <i>(triệu đồng)</i>	
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ		61.927
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		21.584
Giao dịch hoán đổi tiền tệ		40.343
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ		97.152
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		9.083
Giao dịch hoán đổi tiền tệ		88.069

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

10.1 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	198.178.683	177.972.047
Nợ trung hạn	124.495.644	97.483.836
Nợ dài hạn	183.438.329	149.245.290
	506.112.656	424.701.173

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		31/12/2023	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty Nhà nước	1.334.812	0,26%	1.961.411	0,46%
Công ty TNHH	163.975.507	32,40%	122.560.195	28,86%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	4.268.833	0,84%	9.769.747	2,30%
Công ty cổ phần	260.823.837	51,53%	213.370.697	50,24%
Công ty hợp danh	1.846	0,00%	27.646	0,01%
Doanh nghiệp tư nhân	91.051	0,02%	4.361.404	1,03%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	28.932	0,01%	14.620	0,00%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	30.663	0,01%	12.152	0,00%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	75.557.175	14,93%	72.623.301	17,10%
	506.112.656	100,00%	424.701.173	100,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

	31/12/2024		31/12/2023	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	8.865.553	1,76%	22.629.207	5,33%
Khai khoáng	1.139.169	0,22%	1.351.381	0,32%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37.996.118	7,51%	42.224.179	9,94%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	20.414.797	4,03%	21.424.673	5,04%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	631.533	0,12%	402.832	0,09%
Xây dựng	68.264.725	13,49%	68.060.322	16,03%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	145.458.393	28,75%	123.332.113	29,04%
Vận tải kho bãi	20.304.995	4,01%	13.133.457	3,09%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12.118.644	2,39%	2.836.555	0,67%
Thông tin và truyền thông	148.159	0,03%	106.645	0,03%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	743.778	0,15%	204.929	0,05%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	122.143.237	24,14%	65.630.142	15,45%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.177.614	0,63%	249.798	0,06%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12.761.908	2,52%	6.524.103	1,54%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	13.283	0,00%	11.740	0,00%
Giáo dục và đào tạo	55.655	0,01%	81.883	0,02%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	163.419	0,03%	58.856	0,01%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	484.660	0,10%	144.495	0,03%
Hoạt động dịch vụ khác	41.689.871	8,23%	48.725.470	11,47%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9.537.145	1,88%	7.568.393	1,79%
Tổng dư nợ	506.112.656	100,00%	424.701.173	100,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

10.4 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	490.552.725	403.623.083
Nợ cần chú ý	3.267.303	8.444.832
Nợ dưới tiêu chuẩn	852.930	577.495
Nợ nghi ngờ	2.092.065	2.351.313
Nợ có khả năng mất vốn	9.347.633	9.704.450
	506.112.656	424.701.173

10.5 Phân tích chất lượng nợ cho vay (theo TT31/2024/TT NHNN)

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	617.354.495	487.174.343
Nợ cần chú ý	4.386.095	8.444.832
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.092.049	1.104.031
Nợ nghi ngờ	1.937.875	2.351.313
Nợ có khả năng mất vốn	11.106.215	9.825.860
	635.876.729	508.900.379

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	3.093.834	5.691.830	8.785.664
Dự phòng trích lập trong kỳ	617.060	5.264.086	5.881.146
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		(6.574.492)	(6.574.492)
Số dư cuối kỳ	3.710.894	4.381.424	8.092.318

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	2.671.071	3.678.942	6.350.013
Dự phòng trích lập trong kỳ	422.763	5.756.469	6.179.232
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	0	(3.743.581)	(3.743.581)
Số dư cuối kỳ	3.093.834	5.691.830	8.785.664

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	14.928.258	14.344.306
Chứng khoán Chính phủ	5.461.583	5.465.909
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	905.159	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.561.516	8.878.397
Chứng khoán Vốn	28.657	29.453
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(64.394)	(66.071)
Dự phòng giảm giá	(384)	(297)
Dự phòng chung	(64.010)	(65.774)
	14.892.521	14.307.688

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	17.812.962	17.833.636
Chứng khoán Chính phủ	16.430.881	16.807.100
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	855.545	500.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	526.536	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(368.575)	(77.664)
Dự phòng giảm giá	-	-
Dự phòng chung	-	(3.949)
Dự phòng cụ thể	(368.575)	(73.715)
	17.444.387	17.755.972

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3.043.940	3.043.940
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(83.995)	(86.996)
	3.618.217	3.615.216

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	640.017	231.630	198.037	407.150	1.662	1.478.496
Số tăng trong kỳ	42.536	37.511	31.279	62.803	175	174.304
- Mua trong kỳ	41.922	37.095	30.445	62.803	175	172.440
- Tăng khác	614	416	834	-	-	1.864
Số giảm trong kỳ	(4.377)	(64.307)	(19.672)	(33.521)	(1.550)	(123.427)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.377)	(64.307)	(19.672)	(33.144)	-	(121.500)
- Giảm khác	-	-	-	(377)	(1.550)	(1.927)
Số dư cuối kỳ	678.176	204.834	209.644	436.432	287	1.529.373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	184.511	199.691	136.099	228.752	185	749.238
Số tăng trong kỳ	21.168	4.320	12.953	40.133	17	78.591
- Khấu hao trong kỳ	20.982	4.292	12.720	40.133	17	78.144
- Tăng khác	186	28	233	-	-	447
Số giảm trong kỳ	(3.963)	(64.263)	(19.305)	(33.007)	(177)	(120.715)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.963)	(64.263)	(19.305)	(32.924)	-	(120.455)
- Giảm khác	-	-	-	(83)	(177)	(260)
Số dư cuối kỳ	201.715	139.748	129.747	235.878	25	707.113
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	455.506	31.939	61.938	178.398	1.477	729.258
Tại ngày cuối kỳ	476.461	65.086	79.897	200.554	262	822.260

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính triệu đồng			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.360.370	440.133	20.062	4.820.565
Số tăng trong kỳ	-	38.083	-	38.083
- Mua trong kỳ	-	38.083	-	38.083
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.360.370	478.216	20.062	4.858.648
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.753	303.565	15.809	326.127
Số tăng trong kỳ	159	30.218	1.002	31.379
- Khấu hao trong kỳ	159	30.218	1.002	31.379
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.912	333.783	16.811	357.506
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.353.617	136.568	4.253	4.494.438
Tại ngày cuối kỳ	4.353.458	144.433	3.251	4.501.142

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản gán nợ chờ xử lý	702.291	1.052.516
Chi phí chờ phân bổ	592.869	766.653
Tài sản có khác	104.118	1.420.978
	1.399.278	3.240.147

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	26.493.487	12.840.387
- Bảng VND	25.513.177	12.264.515
- Bảng vàng và ngoại tệ	980.310	575.872
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	95.507.785	51.003.056
- Bảng VND	86.946.505	41.375.198
- Bảng vàng và ngoại tệ	8.561.280	9.627.858
Tổng	122.001.272	63.843.443

- Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	1.237.743	852.369
- Bảng vàng và ngoại tệ	9.127.176	4.627.835
Tổng	10.364.919	5.480.204

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	36.073.016	42.092.401
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34.677.779	40.888.026
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.395.237	1.204.375
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	458.168.049	400.659.547
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	451.914.749	394.770.017
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.253.300	5.889.530
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.311	1.671
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.004	1.397
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	307	274
Tiền gửi ký quỹ	1.863.938	1.874.224
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.857.785	1.861.696
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	6.153	12.528
	496.106.314	444.627.843

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	613.746	705.880
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	815.904	905.355
	1.429.650	1.611.235

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi phí phải trả	10.475.811	13.953.991
Các khoản phải trả nội bộ	232.837	19.376
Các khoản phải trả bên ngoài	2.280.818	1.848.392
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	196.045	144.674
	13.185.511	15.966.433

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	36.193.981	1.449.603	-	(5.260)	23.551	3.384.369	1.671.385	1.022	7.154.262	49.872.913
Tăng trong kỳ	435.104	-	-	-	-	-	-	219.602	6.934.384	7.589.090
Tăng trong kỳ	435.104							219.602	6.934.384	7.589.090
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(125)	-	-	-	(125)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(125)	-	-	-	(125)
Số dư cuối quý	36.629.085	1.449.603	-	(5.260)	23.551	3.384.244	1.671.385	220.624	14.088.646	57.461.878

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	1.972.492	1.779.298
Thu lãi tiền vay	44.514.400	50.269.842
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.604.723	3.586.312
Thu khác từ hoạt động tín dụng	106.354	95.530
Thu phí hoạt động bảo lãnh	201.526	190.765
	49.399.495	55.921.747

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(25.556.119)	(33.165.437)
Trả lãi tiền vay	(906.751)	(1.106.120)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(2.421.893)	(3.084.832)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(34.698)	(469.232)
	(28.919.461)	(37.825.621)

23. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.523.791	747.446
- Thu từ dịch vụ thanh toán	1.128.901	291.520
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	89.941	68.824
- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	166.852	267.547
- Thu khác	138.097	119.555
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(252.508)	(298.343)
- Chi về dịch vụ thanh toán	(75.916)	(80.558)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(68.600)	(75.684)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(56.358)	(45.464)
- Chi phí khác	(51.634)	(96.637)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.271.283	449.103

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(79.371)	(62.955)
Chi phí cho nhân viên	(3.006.320)	(2.609.128)
Chi về tài sản	(570.236)	(512.709)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(109.720)	(96.580)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.436.912)	(1.074.039)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(499.009)	(427.745)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(3.003)	7.442
	(5.594.851)	(4.679.134)

25. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.505.879	1.324.728
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	26.292.908	53.367.977
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	19.896.548	14.243.926
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	79.320.069	48.565.937
	127.015.404	117.502.568

26. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	30.089	55.050
Các cam kết đưa ra	32.201.795	20.421.014
Cam kết giao dịch hối đoái	5.978.317	15.454.640
Cam kết mua ngoại tệ	257.179	805.070
Cam kết bán ngoại tệ	746	814.380
Cam kết giao dịch hoán đổi	5.720.392	13.835.190
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	26.223.478	4.966.374
Bảo lãnh khác	17.655.830	18.218.773

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

28. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

28.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	559.678.205	41.744.042	12.432.763	127.247.520	741.102.530
1. TS Bộ phận	533.812.912	41.605.089	184.965	126.979.538	702.582.504
2. TS phân bổ	25.865.293	138.953	12.247.798	267.982	38.520.026
Nợ phải trả	(3.018.959)	(9.561)	(893.679)	(679.718.453)	(683.640.652)
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.239.017)	-	(50.877)	(679.700.013)	(680.989.907)
2. Nợ phân bổ	(1.779.942)	(9.561)	(842.802)	(18.440)	(2.650.745)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
28.2 .Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<i>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</i>				
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Thu nhập lãi thuần	16.694.466	2.649.969	1.135.599	20.480.034
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	879.900	368.970	22.413	1.271.283
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	46.511	32.419	6.913	85.843
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.847	-	-	3.847
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(137.063)	3.472	9	(133.582)
Lãi thuần từ hoạt động khác	834.966	76.695	189.119	1.100.780
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	38.472	-	-	38.472
Chi phí hoạt động	(4.375.805)	(821.443)	(397.603)	(5.594.851)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13.985.294	2.310.082	956.450	17.251.826
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.631.952)	(864.207)	(390.201)	(5.886.360)
Tổng lợi nhuận trước thuế	9.353.342	1.445.875	566.249	11.365.466

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2024

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	979.705	376.774	149.400	1.505.879
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	26.270.438	18.007	4.463	26.292.908
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	123.925.965	2.398	1.514	123.929.877
Cho vay khách hàng	394.359.880	84.590.912	19.069.546	498.020.338
Đầu tư tài chính	40.863.760	-	-	40.863.760
Tài sản cố định	5.210.818	78.443	34.141	5.323.402
Tài sản khác	9.594.816	18.556.610	17.014.940	45.166.366
TỔNG TÀI SẢN	601.205.382	103.623.144	36.274.004	741.102.530
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	133.608.542	422	91	133.609.055
Tiền gửi khách hàng	356.763.396	101.101.798	38.241.120	496.106.314
Huy động khác	32.880.518	4.165.540	3.693.714	40.739.772
Nợ phải trả khác	10.503.174	1.909.508	772.829	13.185.511
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	533.755.630	107.177.268	42.707.754	683.640.652

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

29. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
USD	25.480	24.338
EUR	26.530	26.848
GBP	32.013	30.974
CHF	28.219	28.792
JPY	163	172
SGD	18.759	18.412
AUD	15.862	16.597
HKD	3.283	3.105
CAD	17.737	18.331
CNY	3.492	3.421
LAK	1,1640	1,1809
XAU	8.350.000	7.451.000

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Trần Thanh Thủy

Ngô Thị Vân

Ngô Thu Hà

Ngày 2 tháng 01 năm 2025
